

Số: 19/TB-QLDA

Phước Long, ngày 16 tháng 03 năm 2016

THÔNG BÁO

Bán đấu giá quyền sử dụng 187 thửa đất thuộc khu Trung tâm hành chính và Khu đô thị mới thị xã Phước Long

Được sự ủy quyền của UBND thị xã Phước Long tại Công văn số 825/UBND-KT ngày 31/10/2013 V/v ủy quyền thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất.

Ban QLDA TTHC và Khu đô thị mới thị xã Phước Long xin trân trọng thông báo đến các tổ chức, cá nhân có nhu cầu về đất ở tại khu trung tâm hành chính và khu đô thị mới thị xã Phước Long – khu phố 5, phường Long Phước (khu sân bay Phước Bình) nội dung như sau:

- Tổng số thửa đất bán đấu giá: 187 thửa.

Trong đó:

- + 09 thửa đất còn lại lô NP10, diện tích mỗi thửa 208m²;
- + 06 thửa đất còn lại lô NP3, diện tích mỗi thửa 208m²;
- + 71 thửa đất còn lại lô (LK3, LK4), diện tích mỗi thửa 108-231m²;
- + 101 thửa đất còn lại lô (LK5, LK6, LK7), diện tích mỗi thửa 108-210m².

(có bảng giá từng lô và sơ đồ vị trí kèm theo).

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở lâu dài.

- Thời gian phát hành hồ sơ, đăng ký đấu giá và xem tài sản: Từ ngày 15/03/2016 đến 09h00 ngày 15/04/2015.

- Địa điểm phát hành hồ sơ:

+ Công ty cổ phần đầu tư TC Bình Phước; Địa chỉ: 730 Quốc lộ 14, phường Tân Phú thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Điện thoại 06513.26.27.28.

+ Ban QLDA Trung tâm hành chính và Khu đô thị mới thị xã Phước Long; Địa chỉ: Đường Hàm Nghi – phường Long Thủy – thị xã Phước Long – tỉnh Bình Phước; Điện thoại - Fax: 06513.711.117 (Nơi đăng ký tham gia đấu giá QSDĐ).

- Thời gian tổ chức bán đấu giá 08 giờ 00 phút ngày 18/04/2016.

- Địa điểm tổ chức bán đấu giá: Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã Phước Long.



- Địa điểm tổ chức bán đấu giá: Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã Phước Long.

Mọi tổ chức cá nhân có nhu cầu xin liên hệ tại Công ty cổ phần đầu tư TC Bình Phước và Ban QLDA Trung tâm hành chính và Khu đô thị mới thị xã Phước Long để biết thêm chi tiết.

Tất cả các đơn vị, cá nhân trước khi vào phòng đấu giá chính thức đều được hướng dẫn chu đáo việc đấu giá để khách hàng yên tâm đấu giá.

Đề nghị đài phát thanh thị xã Phước Long, đài phát thanh các xã – phường thuộc thị xã Phước Long phát công khai Thông báo này trên đài phát thanh để nhân dân được biết.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND thị xã (b/c);
- UBND thị xã (b/c);
- Đài phát thanh thị xã;
- Các cơ quan ban ngành thị xã;
- Các xã, phường thuộc thị xã;
- Lưu :VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Cảnh



BẢN ĐỒ VỊ TRÍ 09 THỪA ĐẤT (NP10) ĐẤT BÁN ĐẦU GIÁ

The site plan shows the location of Lot 09 (NP10) within a larger urban layout. The central area is labeled "ĐẤT BÁN ĐẦU GIÁ" (Land for sale). Surrounding areas include:

- KHU TT HÀNH CHÍNH THỊ XÃ PHƯỚC LONG** (Administrative Center of Phuoc Long Town) to the northwest.
- KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÃ HOÀN THÀNH** (Completed Resettlement Area) to the north.
- KHU DÂN CƯ HH PHƯỜNG SƠN GIANG** (Residential Area of Phuoc Son Ward) to the northeast.
- CÔNG VIÊN CÂY XANH** (Green Park) to the west.
- ĐI TTTM PHƯỚC BÌNH** (To Phuoc Binh Shopping Center) to the southwest.
- ĐI PHƯỚC LONG** (To Phuoc Long) to the east.
- TRỤ SỞ CÁC DOANH NGHIỆP** (Business Headquarters) to the southeast.
- TRỤ SỞ DOANH NGHIỆP** (Business Headquarters) to the south.
- NGÂN HÀNG TM** (Commercial Bank) to the south.
- KHO BẠC NH** (Silver Warehouse) to the south.
- CHI CỤC THUẾ** (Tax Office) to the southwest.

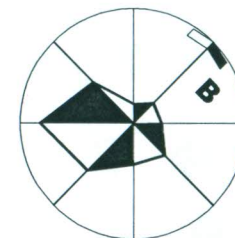
Key roads and infrastructure include:

- ĐƯỜNG N1 (BÊ TÔNG NHỰA HH)** (Concrete Road N1) running north-south.
- ĐƯỜNG M4 (BÊ TÔNG NHỰA HH)** (Concrete Road M4) running north-south.
- ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 (BÊ TÔNG NHỰA HH)** (Concrete Road 7) running north-south.
- ĐƯỜNG ĐT741 (NHỰA)** (Road 741) running east-west.
- ĐƯỜNG CH DUY KIẾN** (Duy Kien Road) running north-south.

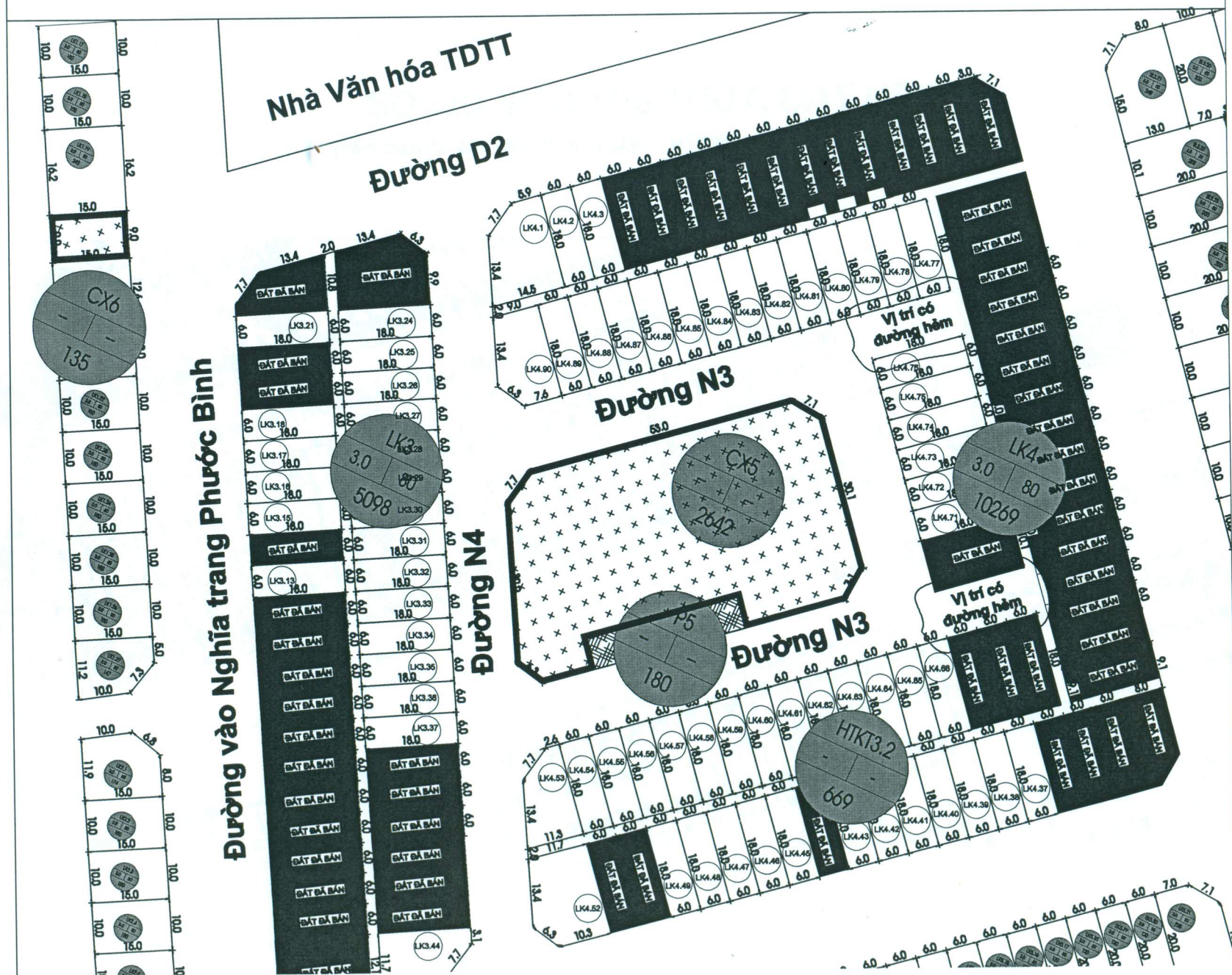
The central area is divided into several plots, each labeled "ĐẤT BÁN ĐẦU GIÁ". The plots are numbered 1 through 10. The dimensions of the plots are as follows:

Plot Number	Width (m)	Length (m)	Area (m²)
1	3.7	8.0	29.6
2	8.0	8.0	64.0
3	8.0	8.0	64.0
4	8.0	8.0	64.0
5	8.0	8.0	64.0
6	8.0	8.0	64.0
7	8.0	8.0	64.0
8	8.0	8.0	64.0
9	8.0	8.0	64.0
10	8.0	8.0	64.0

A compass rose is located in the top right corner, indicating North (B) is towards the top right.

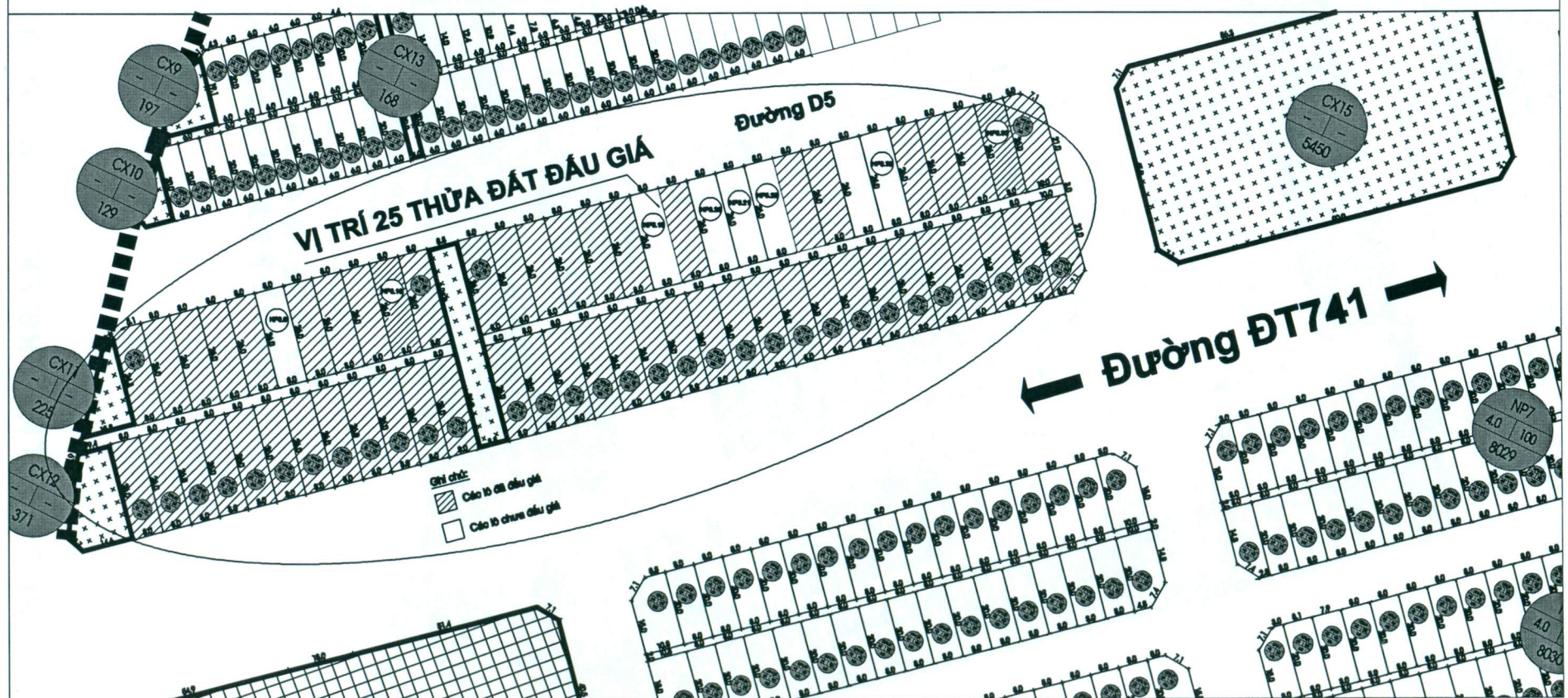


SƠ ĐỒ VỊ TRÍ 71 LÔ (LK3, LK4)

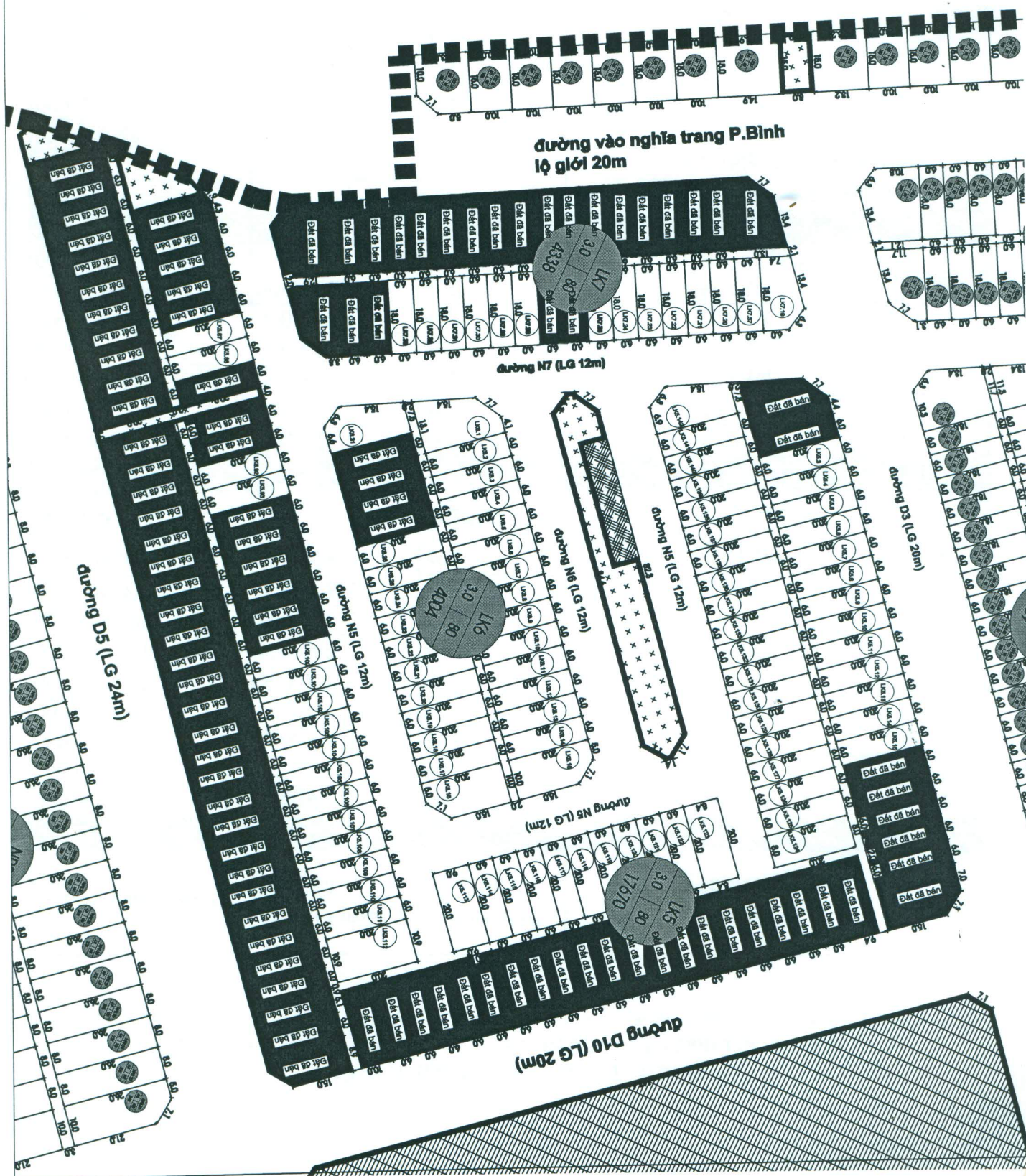


SƠ ĐỒ VỊ TRÍ 06 THỪA ĐẤT (NP3)

(kèm theo PA bán đấu giá đất ngày /11/2013 của UBND TX. Phước Long)



VỊ TRÍ KHU ĐẤT LK5, LK6, LK7 (CÒN LẠI 101 LÔ) BÁN ĐẦU GIÁ



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ KHỞI ĐIỂM

Các khu đất thuộc dự án TTHC và khu Đô thị mới thị xã Phước Long

(Ban hành kèm theo Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 04/ 02/ 2016 của UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I. KHU ĐẤT NP10				
1	NP10.3	208	3.800.000	790.400.000
2	NP10.4	208	3.800.000	790.400.000
3	NP10.5	208	3.800.000	790.400.000
4	NP10.6	208	3.800.000	790.400.000
5	NP10.7	208	3.800.000	790.400.000
6	NP10.8	208	3.800.000	790.400.000
7	NP10.9	208	3.800.000	790.400.000
8	NP10.10	208	3.800.000	790.400.000
9	NP10.11	208	3.800.000	790.400.000
Cộng		1.872,0		7.113.600.000
II. KHU ĐẤT NP3				
1	NP3.6	208	3.923.000	815.984.000
2	NP3.18	208	3.923.000	815.984.000
3	NP3.20	208	3.923.000	815.984.000
4	NP3.21	208	3.923.000	815.984.000
5	NP3.22	208	3.923.000	815.984.000
6	NP3.26	208	3.923.000	815.984.000
Cộng		1.248,0		4.895.904.000
III. KHU ĐẤT LK5, LK6, LK7				
A	Cụm LK5			
	Đường D3 lộ giới 20m			
1	LK5.3	120	3.187.000	382.440.000
2	LK5.4	120	3.187.000	382.440.000
3	LK5.5	120	3.187.000	382.440.000
4	LK5.6	120	3.187.000	382.440.000
5	LK5.7	120	3.187.000	382.440.000
6	LK5.8	120	3.187.000	382.440.000
7	LK5.9	120	3.187.000	382.440.000
8	LK5.10	120	3.187.000	382.440.000
9	LK5.11	120	3.187.000	382.440.000
10	LK5.12	120	3.187.000	382.440.000
11	LK5.13	120	3.187.000	382.440.000
12	LK5.14	120	3.187.000	382.440.000

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
13	LK5.15	120	3.187.000	382.440.000
	Đường N5 lộ giới 12m			
14	LK5.87	120	2.958.000	354.960.000
15	LK5.88	120	2.958.000	354.960.000
16	LK5.92	120	2.958.000	354.960.000
17	LK5.93	120	2.958.000	354.960.000
18	LK5.100	120	2.958.000	354.960.000
19	LK5.101	120	2.958.000	354.960.000
20	LK5.102	120	2.958.000	354.960.000
21	LK5.103	120	2.958.000	354.960.000
22	LK5.104	120	2.958.000	354.960.000
23	LK5.105	120	2.958.000	354.960.000
24	LK5.106	120	2.958.000	354.960.000
25	LK5.107	120	2.958.000	354.960.000
26	LK5.108	120	2.958.000	354.960.000
27	LK5.109	120	2.958.000	354.960.000
28	LK5.110	120	2.958.000	354.960.000
29	LK5.111	120	2.958.000	354.960.000
30	LK5.112	219	2.958.000	647.802.000
31	LK5.113	180	2.958.000	532.440.000
32	LK5.114	120	2.958.000	354.960.000
33	LK5.115	120	2.958.000	354.960.000
34	LK5.116	120	2.958.000	354.960.000
35	LK5.117	120	2.958.000	354.960.000
36	LK5.118	120	2.958.000	354.960.000
37	LK5.119	120	2.958.000	354.960.000
38	LK5.120	120	2.958.000	354.960.000
39	LK5.121	120	2.958.000	354.960.000
40	LK5.122	120	2.958.000	354.960.000
41	LK5.123	168,7	2.958.000	499.014.600
42	LK5.124	160	2.958.000	473.280.000
43	LK5.125	120	2.958.000	354.960.000
44	LK5.126	120	2.958.000	354.960.000
45	LK5.127	120	2.958.000	354.960.000
46	LK5.128	120	2.958.000	354.960.000
47	LK5.129	120	2.958.000	354.960.000
	Đường N5 lộ giới 12m (có khuôn viên mặt trước)			
48	LK5.130	120	3.106.000	372.720.000
49	LK5.131	120	3.106.000	372.720.000

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
50	LK5.132	120	3.106.000	372.720.000
51	LK5.133	120	3.106.000	372.720.000
52	LK5.134	120	3.106.000	372.720.000
53	LK5.135	120	3.106.000	372.720.000
54	LK5.136	120	3.106.000	372.720.000
55	LK5.137	120	3.106.000	372.720.000
56	LK5.138	120	3.106.000	372.720.000
57	LK5.139	120	3.106.000	372.720.000
58	LK5.140	120	3.106.000	372.720.000
59	LK5.141	120	3.106.000	372.720.000
60	LK5.142 (2MT)	185	3.727.000	689.495.000
B	Cụm LK6			
	Đường N6 lộ giới 12m (có khuôn viên mặt trước)			
61	LK6.1 (2MT)	210	3.727.000	782.670.000
62	LK6.2	120	3.106.000	372.720.000
63	LK6.3	120	3.106.000	372.720.000
64	LK6.4	120	3.106.000	372.720.000
65	LK6.5	120	3.106.000	372.720.000
66	LK6.6	120	3.106.000	372.720.000
67	LK6.7	120	3.106.000	372.720.000
68	LK6.8	120	3.106.000	372.720.000
69	LK6.9	120	3.106.000	372.720.000
70	LK6.10	120	3.106.000	372.720.000
71	LK6.11	120	3.106.000	372.720.000
72	LK6.12	120	3.106.000	372.720.000
73	LK6.13	120	3.106.000	372.720.000
74	LK6.14	120	3.106.000	372.720.000
75	LK6.15 (2MT)	187,5	3.727.000	698.812.500
	Đường N5 lộ giới 12m			
76	LK6.16 (2MT)	187,4	3.550.000	665.270.000
77	LK6.17	120	2.958.000	354.960.000
78	LK6.18	120	2.958.000	354.960.000
79	LK6.19	120	2.958.000	354.960.000
80	LK6.20	120	2.958.000	354.960.000
81	LK6.21	120	2.958.000	354.960.000
82	LK6.22	120	2.958.000	354.960.000
83	LK6.23	120	2.958.000	354.960.000
84	LK6.24	120	2.958.000	354.960.000
85	LK6.25	120	2.958.000	354.960.000

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
86	LK6.26	120	2.958.000	354.960.000
87	LK6.31 (2MT)	179	3.550.000	635.450.000
C	Cụm LK7			
	Đường N7 lộ giới 12m (có khuôn viên mặt trước)			
88	LK7.19(2MT)	153,6	3.550.000	545.280.000
89	LK7.37	108	2.958.000	319.464.000
90	LK7.20	108	2.958.000	319.464.000
91	LK7.21	108	2.958.000	319.464.000
92	LK7.22	108	2.958.000	319.464.000
93	LK7.23	108	2.958.000	319.464.000
94	LK7.24	108	2.958.000	319.464.000
95	LK7.25	108	2.958.000	319.464.000
96	LK7.28	108	2.958.000	319.464.000
97	LK7.29	108	2.958.000	319.464.000
98	LK7.30	108	2.958.000	319.464.000
99	LK7.31	108	2.958.000	319.464.000
100	LK7.32	108	2.958.000	319.464.000
101	LK7.33	108	2.958.000	319.464.000
Cộng		12.594,20		38.810.666.100
IV. KHU ĐẤT LK3, LK4				
1. Cụm LK3				
Đường vào nghĩa trang Phước Bình (lộ giới 20m)				
1	LK3.13	108	3.818.000	412.344.000
2	LK3.15	108	3.818.000	412.344.000
3	LK3.16	108	3.818.000	412.344.000
4	LK3.17	108	3.818.000	412.344.000
5	LK3.18	108	3.818.001	412.344.108
6	LK3.21	108	3.818.000	412.344.000
Đường N4 (lộ giới 12m)				
7	LK3.24	108	2.671.000	288.468.000
8	LK3.25	108	2.671.000	288.468.000
9	LK3.26	108	2.671.000	288.468.000
10	LK3.27	108	2.671.000	288.468.000
11	LK3.28	108	2.671.000	288.468.000
12	LK3.29	108	2.671.000	288.468.000
13	LK3.30	108	2.671.000	288.468.000
14	LK3.31	108	2.671.000	288.468.000
15	LK3.32	108	2.671.000	288.468.000

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
16	LK3.33	108	2.671.000	288.468.000
17	LK3.34	108	2.671.000	288.468.000
18	LK3.35	108	2.671.000	288.468.000
19	LK3.36	108	2.671.000	288.468.000
20	LK3.37	108	2.671.000	288.468.000
21	LK3.44	166	4.165.000	691.390.000
2. Cụm LK4				
Đường D2 (lộ giới 20m)				
22	LK4.1	216,6	4.165.000	902.139.000
23	LK4.2	108	3.471.000	374.868.000
24	LK4.3	108	3.471.000	374.868.000
Đường D3 (lộ giới 20m)				
25	LK4.37	108	3.471.000	374.868.000
26	LK4.38	108	3.471.000	374.868.000
27	LK4.39	108	3.471.000	374.868.000
28	LK4.40	108	3.471.000	374.868.000
29	LK4.41	108	3.471.000	374.868.000
30	LK4.42	108	3.471.000	374.868.000
31	LK4.43	108	3.471.000	374.868.000
32	LK4.45	107,8	3.471.000	374.173.800
33	LK4.46	108,7	3.471.000	377.297.700
34	LK4.47	108	3.471.000	374.868.000
35	LK4.48	108	3.471.000	374.868.000
36	LK4.49	108	3.471.000	374.868.000
37	LK4.52	230,6	4.165.000	960.449.000
Đường N3 (lộ giới 12m)				
38	LK4.53	157,5	3.205.000	504.787.500
39	LK4.54	108	2.537.000	273.996.000
40	LK4.55	108	2.537.000	273.996.000
41	LK4.56	108	2.537.000	273.996.000
42	LK4.57	108	2.537.000	273.996.000
43	LK4.58	108	2.537.000	273.996.000
44	LK4.59	108	2.537.000	273.996.000
45	LK4.60	108	2.537.000	273.996.000
46	LK4.61	108	2.537.000	273.996.000
47	LK4.62	108	2.537.000	273.996.000
48	LK4.63	108	2.537.000	273.996.000
49	LK4.64	108	2.537.000	273.996.000
50	LK4.65	108	2.537.000	273.996.000
51	LK4.66	108	2.537.000	273.996.000

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
52	LK4.71	108	2.537.000	273.996.000
53	LK4.72	108	2.537.000	273.996.000
54	LK4.73	108	2.537.000	273.996.000
55	LK4.74	108	2.537.000	273.996.000
56	LK4.75	108	2.537.000	273.996.000
57	LK4.76	108	2.537.000	273.996.000
58	LK4.77	108	2.537.000	273.996.000
59	LK4.78	108	2.537.000	273.996.000
60	LK4.79	108	2.537.000	273.996.000
61	LK4.80	108	2.537.000	273.996.000
62	LK4.81	108	2.537.000	273.996.000
63	LK4.82	108	2.537.000	273.996.000
64	LK4.83	108	2.537.000	273.996.000
65	LK4.84	108	2.537.000	273.996.000
66	LK4.85	108	2.537.000	273.996.000
67	LK4.86	108	2.537.000	273.996.000
68	LK4.87	108	2.537.000	273.996.000
69	LK4.88	108	2.537.000	273.996.000
70	LK4.89	108	2.537.000	273.996.000
71	LK4.90	181,8	3.205.000	582.669.000
	Cộng	8.081,0		24.171.810.108
V. KHU ĐẤT LK9, LK10				
STT	Ký hiệu lô	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
A	Đường D12, (lộ giới 20 m)			
	Cụm LK9:			
1	LK9.2	150	3.823.000	573.450.000
2	LK9.3	150	3.823.000	573.450.000
3	LK9.4	150	3.823.000	573.450.000
4	LK9.5	150	3.823.000	573.450.000
5	LK9.6	150	3.823.000	573.450.000
6	LK9.7	150	3.823.000	573.450.000
7	LK9.8	150	3.823.000	573.450.000
8	LK9.11	150	3.823.000	573.450.000
9	LK9.12	150	3.823.000	573.450.000
10	LK9.13	150	3.823.000	573.450.000
11	LK9.14	150	3.823.000	573.450.000
12	LK9.15	150	3.823.000	573.450.000
13	LK9.16	150	3.823.000	573.450.000

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
14	LK9.17	150	3.823.000	573.450.000
15	LK9.18	150	3.823.000	573.450.000
16	LK9.19 (2MT)	235,40	4.588.000	1.080.015.200
	Cụm LK10:			
17	LK10.9 (2MT)	140,50	4.588.000	644.614.000
B	Đường Vòng sân bay (lộ giới 24 m)			
	Cụm LK9:			
18	LK9.22	163,20	4.381.000	714.979.200
19	LK9.23	158	4.381.000	692.198.000
20	LK9.24	152,30	4.381.000	667.226.300
21	LK9.25	147,20	4.381.000	644.883.200
22	LK9.26	141,60	4.381.000	620.349.600
23	LK9.27	136,10	4.381.000	596.254.100
24	LK9.28	131	4.381.000	573.911.000
C	Đường N25 (lộ giới rộng 12 m)			
	Cụm LK10:			
25	LK10.3	108	3.232.000	349.056.000
26	LK10.4	108	3.232.000	349.056.000
27	LK10.5	108	3.232.000	349.056.000
28	LK10.6	108	3.232.000	349.056.000
29	LK10.7	108	3.232.000	349.056.000
30	LK10.8	108	3.232.000	349.056.000
D	Đường D20 (lộ giới 20 m)			
	Cụm LK10:			
31	LK10.17	108	3.823.000	412.884.000
	Cộng:	4.411,30		17.343.400.600
VI. KHU ĐẤT NP4				
STT	Ký hiệu lô	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
1	NP4.11	160	7.150.000	1.144.000.000
2	NP4.34 (lô góc)	202,50	4.796.000	971.190.000
	Cộng:	362,50		2.115.190.000
VII. KHU ĐẤT NP7, NP9				

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
A	Các lô mặt tiền đường ĐT 741 (LG 44m)			
1	NP7.23	160	6.565.000	1.050.400.000
B	Các lô mặt tiền đường N10 (LG 14m)			
2	NP7.28	160	3.718.000	594.880.000
3	NP7.29	160	3.718.000	594.880.000
4	NP7.30	160	3.718.000	594.880.000
5	NP7.31	160	3.718.000	594.880.000
6	NP7.32	160	3.718.000	594.880.000
7	NP7.33	160	3.718.000	594.880.000
8	NP7.34	160	3.718.000	594.880.000
9	NP7.35	160	3.718.000	594.880.000
10	NP7.36	160	3.718.000	594.880.000
11	NP7.38	180	3.718.000	669.240.000
12	NP7.39	160	3.718.000	594.880.000
13	NP7.40	160	3.718.000	594.880.000
14	NP7.41	160	3.718.000	594.880.000
15	NP7.42	160	3.718.000	594.880.000
16	NP7.43	160	3.718.000	594.880.000
17	NP7.44	160	3.718.000	594.880.000
18	NP7.45	160	3.718.000	594.880.000
19	NP7.46	160	3.718.000	594.880.000
20	NP7.48	160	3.718.000	594.880.000
C	Các lô mặt tiền đường N11 (LG 14m)			
	Cụm NP9			
21	NP9.28	160	3.718.000	594.880.000
22	NP9.29	160	3.718.000	594.880.000
23	NP9.30	160	3.718.000	594.880.000
24	NP9.31	160	3.718.000	594.880.000
25	NP9.32	160	3.718.000	594.880.000
26	NP9.33	160	3.718.000	594.880.000
27	NP9.34	160	3.718.000	594.880.000
28	NP9.35	160	3.718.000	594.880.000
29	NP9.36	160	3.718.000	594.880.000
30	NP9.37	160	3.718.000	594.880.000
31	NP9.40	160	3.718.000	594.880.000

STT	Ký hiệu thửa đất	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
32	NP9.41	160	3.718.000	594.880.000
33	NP9.42	160	3.718.000	594.880.000
34	NP9.43	160	3.718.000	594.880.000
35	NP9.44	160	3.718.000	594.880.000
36	NP9.45	160	3.718.000	594.880.000
37	NP9.46	160	3.718.000	594.880.000
38	NP9.47	160	3.718.000	594.880.000
39	NP9.48	160	3.718.000	594.880.000
40	NP9.49	160	3.718.000	594.880.000
· Cộng		6.420,0		24.325.080.000
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI+VII)		34.989,0		118.775.650.808

(Bằng chữ: Một trăm mười tám tỷ, bảy trăm bảy mươi lăm triệu, sáu trăm năm mươi ngàn, tám trăm lẻ tám đồng)